

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1645/2025/DS-PT

Ngày 22-12-2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 1264/2025/TLPT-DS ngày 14/11/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2025/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6906/2025/QĐ-PT ngày 19/11/2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 22265/2025/QĐ-PT ngày 04/12/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Yên T, sinh năm 1977; địa chỉ: tổ A, khu phố G, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1. Ông Thái Thanh H, sinh năm 1979; địa chỉ thường trú: tổ A, khu phố U, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Lê Thành D, sinh năm 1995; địa chỉ thường trú: tổ B, khu phố U, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cùng địa chỉ liên hệ: số 1053-1054, tờ bản đồ số 47, tổ A, khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 15/4/2025).

- *Bị đơn*: Ông Huỳnh Văn T1, sinh năm 1978; địa chỉ: số B, đường H, khu phố Đ, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Trần Thị Kim H1, sinh năm 1974; địa chỉ: số E, đường N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 16/7/2025).

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Huỳnh Yến T, bị đơn ông Huỳnh Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Đơn khởi kiện ngày 15/4/2025 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Huỳnh Thị T2 và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông ông Thái Thanh H và ông Lê Thành D trình bày:

Bà Huỳnh Yến T và ông Huỳnh Văn T1 có quen biết với nhau nên khi ông T1 cần tiền làm ăn đã hỏi vay tiền của bà T và bà T đã đồng ý. Ông T1 vay của bà T tổng số tiền 900.000.000 đồng bằng tiền mặt và nhận chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng. Cụ thể:

Lần thứ nhất, vào cuối tháng 11/2024, bà T có cho ông T1 vay tổng cộng 300.000.000 đồng, trong đó có 120.000.000 đồng là tiền mặt và 180.000.000 đồng còn lại là tiền mua nguyên vật liệu, đồ đạc trang trí Quán nhậu Lão T3.

Lần thứ hai, vào ngày 10/01/2025, bà T có cho ông T1 vay số tiền 500.000.000 đồng. Sau đó, bà T đã chuyển khoản số tiền 500.000.000 đồng bằng số tài khoản 6501752621, tên chủ tài khoản Huỳnh Yến T mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ đến số tài khoản 0461002862879, tên chủ tài khoản Huỳnh Văn T1 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N.

Lần thứ ba, cùng ngày 10/01/2025, bà T tiếp tục cho ông T1 vay số tiền 100.000.000 đồng. Sau đó, bà T đã chuyển khoản số tiền 100.000.000 đồng bằng số tài khoản 6501752621 tên chủ tài khoản Huỳnh Yến T mở tại Ngân hàng TMCP Đ đến số tài khoản 0461002862879, tên chủ tài khoản Huỳnh Văn T1 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N.

Tổng số tiền ông T1 đã vay của bà T là 900.000.000 đồng. Bà T đã nhiều lần liên hệ yêu cầu ông T1 phải trả lại cho bà T số tiền nêu trên nhưng ông T1 cứ hẹn lần này đến lần khác, cố tình trốn tránh bà T. Nên ngày 24/3/2025, bà T đã làm thông báo yêu cầu trả nợ gửi đến ông Huỳnh Văn T1 yêu cầu ông T1 phải trả lại cho bà T số tiền đã vay 900.000.000 đồng. Ông T1 đã nhận được thông báo nhưng vẫn không trả lại cho bà T số tiền nêu trên. Nhận thấy, việc ông Huỳnh Văn T1 không trả lại cho bà T số tiền 900.000.000 đồng đã vay là hành vi trái pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T. Vì vậy, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Yêu cầu Toà án buộc ông Huỳnh Văn T1 phải trả cho bà T số tiền đã vay là 900.000.000 đồng. Bà T không yêu cầu ông T1 trả tiền lãi.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Huỳnh Văn T1 là bà Trần Thị Kim H1 trình bày:

1. Đối với yêu cầu khởi kiện là khoản tiền 300.000.000 đồng, bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu này của nguyên đơn vì:

Thứ nhất, quan hệ giữa ông T1 với bà T là quan hệ hợp tác làm ăn, không phải quan hệ vay mượn: Theo Bản ý kiến của ông T1 ký ngày 18/7/2025 đã nộp cho Tòa án thì vào năm 2024, dựa trên mối quan hệ quen biết, thấy ông T1 muốn mở quán ăn “Má heo Lão Trư” tại địa chỉ số D, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương nên bà T đã tự nguyện muốn góp vốn, để cùng đầu tư hợp tác làm ăn chung với ông T1. Do công việc ông T1 quá bận rộn nên bà T muốn đứng ra tự mình đi mua các dụng cụ trang thiết bị cho quán ăn. Theo thỏa thuận số tiền này bà T tự bỏ ra là để sử dụng vào việc đầu tư, mua sắm trang thiết bị, nguyên vật liệu,... chi phí ban đầu để kinh doanh. Đây được xem như là khoản tiền góp vốn để làm ăn chung, dự định nếu quán kinh doanh có lãi thì sẽ xem xét phân chia lợi nhuận nếu lỗ thì phải cùng chịu chung. Thực tế đây không phải là ông T1 vay mượn bà T nên ông T1 với bà T không hề có giấy vay tiền nào hay ông T1 cũng không ký nhận bất cứ đồng nào từ khoản tiền 300 triệu đồng này. Tất cả các lần chi trả bà T đều chuyển khoản hoặc trả trực tiếp cho các cá nhân khác, không phải cho tên cá nhân ông T1. Cũng không có văn bản hay thỏa thuận ba bên về việc ông T1 nhờ bà T mua đồ và trả tiền thay cho ông T1. Mặc dù, bị đơn đã nộp đơn yêu cầu Tòa án buộc nguyên đơn cung cấp các thông tin cá nhân của những người liên quan đã nhận tiền của bà T ra lấy lời khai với tư cách người làm chứng hoặc làm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng nguyên đơn đã không thực hiện, không cung cấp được thêm chứng cứ nào xác đáng nên không có cơ sở để xác định được số tiền 300.000.000 đồng này do ai nhận, nhận với mục đích gì, có tính liên quan như thế nào với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hành vi bỏ tiền để mua sắm, tham gia điều hành, quyết định chỉ tiêu... là hành vi góp vốn và tham gia quản trị, điển hình của hợp đồng hợp tác, các bên cùng đóng góp tài sản/công sức để thực hiện hoạt động sinh lợi, cùng hưởng lợi, cùng chia rủi ro. Trong quan hệ góp vốn, không có quyền đơn phương “đòi lại vốn” như quan hệ vay, trừ khi chấm dứt, giải thể và quyết toán.

Thứ hai, không hội đủ điều kiện hình thành quan hệ vay mượn tài sản: Căn cứ Điều 463 của Bộ luật Dân sự: Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay, đến hạn bên vay phải hoàn trả. Thực tế, không hề có việc “giao” tiền cho ông T1. Chính bà T tự chuyển khoản chi trả trực tiếp cho nhà cung cấp, tự mua sắm trang thiết bị, nguyên vật liệu cho quán. Không có giấy vay, không có biên nhận hay ký nhận nào từ ông T1. Thiếu yếu tố giao nhận nên không hình thành hợp đồng vay hay quan hệ vay mượn tiền nào giữa bà T với ông T1.

Thứ ba, nguyên đơn không hoàn thành nghĩa vụ chứng minh số tiền đã chuyển: Căn cứ khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự: bên yêu cầu có nghĩa vụ chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ và Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chứng cứ phải được đánh giá toàn diện, khách quan, chứng cứ mâu thuẫn,

thiếu nguồn gốc rõ ràng thì không đủ giá trị thuyết phục. Đối chiếu với thực tế cho thấy: hồ sơ do chính nguyên đơn xuất trình tự mâu thuẫn và không khớp với số liệu mà nguyên đơn đòi, cụ thể: Theo hồ sơ bà T cung cấp, tổng số tiền bà T đã chuyển khoản thanh toán cho các hóa đơn là chỉ khoảng 86.000.000 đồng. Trong khi đó, bà T nói đã chuyển khoản 120.000.000 đồng là không đúng, không có chứng cứ và không khớp với số liệu trong vi bằng mà bà T đã nộp cho Tòa án. Thêm nữa, 180.000.000 đồng còn lại bà T nói là trả trực tiếp bằng tiền mặt thì ông T1 cũng không biết chính xác bà T đã trả cho những ai? Không có biên nhận tiền của từng người, cũng không có bảng tổng hợp thống kê. Ngoài ra, có phải tất cả là để mua trang thiết bị dụng cụ, nguyên vật liệu hay không, số lượng có đủ hay không. Thực tế khi giao nhận các đồ dùng này cũng không có biên bản giao nhận hay xác nhận rõ ràng nên ông T1 cũng không biết thiếu đủ như thế nào.

Thứ tư, về “chứng cứ vi bằng”: Bà T chỉ lập vi bằng và cung cấp những tin nhắn có lợi cho mình còn lại thì cắt xén, giấu nhem những thông tin mà hai bên trao đổi qua điện thoại gây bất lợi cho bà T nên những thông tin trong Vi bằng chưa phải là đầy đủ sự thật. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử, cân nhắc đánh giá và xác minh thu thập các chứng cứ khác một cách đầy đủ hơn để đảm bảo việc xét xử được công bằng, khách quan và đúng pháp luật. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử đánh giá chứng cứ theo quy định pháp luật: Vi bằng của Thừa phát lại chỉ là nguồn chứng cứ tham khảo không thể thay thế hợp đồng/biên nhận và không xác định tính đúng, đủ của nội dung giao dịch. Nếu vi bằng cắt xén, chọn lọc, Hội đồng xét xử cần đối chiếu với chứng từ gốc (sao kê ngân hàng, hóa đơn nhà cung cấp) theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ những căn cứ trên có thể xác định: đây là quan hệ hợp tác làm ăn và bà T không có chứng cứ để chứng minh việc đã chuyển giao số tiền này cho ông T1 là quan hệ vay mượn, việc giao nhận số tiền này cũng không có đầy đủ chứng từ cho nên việc bà T cho rằng ông T1 phải trả số tiền 300.000.000 đồng của bà T vào cuối tháng 11/2024 là không có cơ sở, không chính xác và không đúng với hồ sơ của vụ án nên đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu nguyên đơn đối với khoản này.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện là khoản tiền 600.000.000 đồng, bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu này của nguyên đơn vì:

Thứ nhất, ban đầu việc bà T chuyển tiền là mục đích mua xe ô tô để đứng tên bà T đứng tên sở hữu chứ không phải để cho ông T1 vay. Theo bản ý kiến của ông T1 ký ngày 18/7/2025 đã nộp cho Tòa án, ông T1 có xác nhận đây là khoản tiền mà bà T chuyển vào tài khoản cá nhân ông T1. Tuy nhiên, hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản, không phải là khoản tiền vay mượn có lãi suất và cũng không ấn định kỳ hạn khi nào phải hoàn trả. Mặt khác, cần nói rõ rằng đây là khoản tiền ban đầu cả hai muốn đầu tư vào nâng cấp hoạt động kinh doanh của quán. Sau đó, thấy ông T1 muốn đổi xe mua xe ô tô Honda HR-V để phục vụ công việc đi lại làm ăn tại quán thì bà T muốn góp thêm vào để mua chung. Tuy nhiên, bà T nói phải để cho bà T tự đứng tên trên giấy tờ xe này nên ông T1 không đồng ý vì xe đó trị giá hơn 1.000.000.000 đồng, trong đó cũng có

tiền của cá nhân ông T1. Vì vậy, hai bên xích mích nên ông T1 không đồng ý tiếp tục mua. Mặc dù ông T1 đã tự bỏ tiền túi ra đóng tiền cọc cho bên công ty bán xe là 40.000.000 đồng và nay đã bị mất cọc do hủy hợp đồng.

Thứ hai, hoàn cảnh thực tế cần được Hội đồng xét xử xem xét đây là khoản tiền dự kiến mua xe phục vụ hoạt động kinh doanh chung, việc mua xe không thực hiện được do nguyên đơn yêu cầu đứng tên một mình, không phù hợp với tinh thần hợp tác. Quán ăn mới vận hành, doanh thu khó khăn; buộc phải trả lại cho bà T ngay số tiền này sẽ đẩy bên vay vào tình trạng bất khả thi, trái với tinh thần thiện chí, trung thực theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Bộ luật Dân sự. Cũng theo lời trình bày của ông T1 tại bản ý kiến ngày 18/7/2025: sau khi phát hiện ra bà T lợi dụng sự tin tưởng của ông T1 và đã có hành vi gian dối, khai tăng giá các nguyên liệu khi mua đầu vào một cách quá đáng, gây thiệt hại nghiêm trọng trong nhiều tháng, ông T1 không thể chấp nhận, nên ông T1 đã chấm dứt mọi quan hệ với bà T. Ông T1 rất buồn khi quan hệ hợp tác làm ăn không thể tiếp tục và rất giận vì đã bị lợi dụng lòng tin, dễ dãi vì quá tin người. Hơn nữa, quán ăn mới vào hoạt động kinh doanh được vài tháng, đang gặp rất nhiều khó khăn phải chuyển đổi qua bán nhiều món phụ trợ khác mới duy trì tồn tại. Ông T1 đã phải bỏ ra rất nhiều tiền để đầu tư mà chưa có lời do doanh thu thấp. Trong khi đó, bà T cũng phải hiểu rằng việc hợp tác làm ăn thì ít nhất cũng phải sau một năm mới tổng hợp lại để biết kinh doanh lời, lỗ ra sao. Vậy mà, mới có hơn 03 tháng sau khi bỏ vốn, bà T đã nằng nặc đòi lại tiền, ông T1 đã nói rất nhiều lần với bà T rằng là để từ từ ông T1 sẽ giải quyết khi quán hoạt động ổn định và có lời. Nhưng bà T đã nộp đơn kiện ông T1 ra Tòa án một cách bất ngờ, đột ngột như vậy là thể hiện sự thiếu thiện chí, thiếu tôn trọng ông T1, làm ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của ông T1, khiến ông T1 rất bức xúc.

Từ những căn cứ trên bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Đối với khoản tiền 300.000.000 đồng: đề nghị bác yêu cầu khởi kiện này của bà Huỳnh Yến T. Cần xác định đây là quan hệ góp vốn đầu tư, để hợp tác kinh doanh chung với ông T1. Đây không phải là quan hệ vay mượn giữa hai bên, bà T không cung cấp đủ chứng cứ và không phải do ông T1 nhận nên không có nghĩa vụ phải hoàn trả.

2. Đối với khoản tiền 600.000.000 đồng: Ông T1 đã nhận khoản tiền này nhưng nếu bà T có muốn rút vốn thì cũng cần có sự thỏa thuận, thống nhất của hai bên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2025/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 124, khoản 1 Điều 147, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 280, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Yến T đối với bị đơn ông Huỳnh Văn T1 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Huỳnh Văn T1 có nghĩa vụ trả lại cho bà Huỳnh Yến T số tiền nợ 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Yến T về việc buộc bị đơn ông Huỳnh Văn T1 trả lại 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Huỳnh Văn T1 phải chịu số tiền 28.000.000 đồng (hai mươi tám triệu đồng).

Bà Huỳnh Yến T phải chịu số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng), được khấu trừ vào 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0008227 ngày 05/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (sau sáp nhập là Phòng thi hành án dân sự khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh). Hoàn trả cho bà Huỳnh Yến T 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 29/9/2025 nguyên đơn bà Huỳnh Yến T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bị đơn ông Huỳnh Văn T1 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày ý kiến:

Đối với yêu cầu về khoản tiền 600.000.000 đồng: Chấp nhận kháng cáo của bị đơn, xác định khoản tiền này là khoản góp vốn, đầu tư trong quan hệ hợp tác kinh doanh, từ đó tuyên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu về khoản tiền 300.000.000 đồng: Bác kháng cáo của nguyên đơn vì không cung cấp được chứng cứ mới cũng như không có cơ sở pháp lý để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ; nguyên đơn và bị đơn kháng cáo không có chứng cứ gì khác, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Thành D đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Thái Thanh H yêu cầu xét xử vắng mặt ông D; căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông D.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/9/2025 nguyên đơn bà T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm và bị đơn ông T1 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, việc kháng cáo vẫn trong thời hạn quy định của pháp luật.

Việc bị đơn yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập những người bà T đã chuyển tiền vào tháng 11/2024 với số tiền 300.000.000 đồng để mua nguyên vật liệu, đồ đạc trang trí tại quán N1, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu nguyên đơn cung cấp họ tên năm sinh địa chỉ của họ để Tòa án triệu tập lấy lời khai, đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án nhưng nguyên đơn không cung cấp được nên Tòa án cấp sơ thẩm không có cơ sở xem xét yêu cầu của bị đơn là phù hợp quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với số tiền 600.000.000 đồng:

Theo chứng cứ nguyên đơn bà T cung cấp thể hiện: Bà T đã hai lần chuyển tiền cho ông T1 theo bản sao kê của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ ngày 25/3/2025, cụ thể:

- Ngày 10/01/2025, bà T chuyển 500.000.000 đồng cho ông T1 bằng số tài khoản số 6501752621, tên chủ tài khoản Huỳnh Yến T mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (B) đến số tài khoản 0461002862879, tên chủ tài khoản Huỳnh Văn T1 mở tại Ngân hàng Cổ phần N (V), với nội dung chuyển tiền: *“Huỳnh Yến T chuyển tiền bé ba cho anh Huỳnh Văn T1 mượn đỡ”*.

- Ngày 10/01/2025, bà T tiếp tục chuyển 100.000.000 đồng cho ông T1 bằng số tài khoản số 6501752621, tên chủ tài khoản Huỳnh Yến T mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (B) đến số tài khoản 0461002862879, tên chủ tài khoản Huỳnh Văn T1 mở tại Ngân hàng Cổ phần N (V), với nội dung chuyển tiền:

“Huỳnh Yến T chuyển tiền bé ba cho anh Huỳnh Văn T1 mượn đỡ”.

Nguyên đơn trình bày, bé ba trong nội dung chuyển tiền nêu trên là bà T; bị đơn trình bày không biết bé ba là ai nhưng bị đơn thừa nhận có nhận số tiền 600.000.000 đồng từ tài khoản của bà T chuyển đến tài khoản của ông T1, đây là tiền để mua xe chung để làm ăn chung, bị đơn sẽ trả lại số tiền này khi đã quyết toán xong việc làm ăn, việc hợp tác làm ăn giữa hai bên chỉ nói miệng không có giấy tờ; trình bày của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận; ngoài lời trình bày bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên trình bày của bị đơn không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền 600.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Đối với số tiền 300.000.000 đồng:

Nguyên đơn trình bày, số tiền này bị đơn mượn để làm quán ăn (tiền mua nguyên vật liệu, đồ đạc trang trí quán N1 của ông T1). Chứng cứ nguyên đơn bà T cung cấp là Vi bằng số 229/2025/VB-TPL ngày 14/4/2025 được lập tại Văn phòng T4 trích xuất các nội dung tin nhắn thể hiện việc bà T mua các loại hàng hóa. Bị đơn không thừa nhận việc vay tiền của nguyên đơn để mua các nguyên liệu trên cho bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm, đã yêu cầu nguyên đơn cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc bà T mua bán hàng hóa và thanh toán số tiền 300.000.000 đồng là theo yêu cầu của bị đơn, cung cấp thông tin những người mua bán hàng hóa với bà T để đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án nhưng nguyên đơn không cung cấp được; Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành đối chất để làm rõ vấn đề còn mâu thuẫn trong vụ án nhưng nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt và có văn bản từ chối đối chất. Tuy nhiên, ngày 15/12/2024 bà T có chuyển 5.890.000 đồng vào tài khoản số 0461002862879 của ông Huỳnh Văn T1 mở tại Ngân hàng Cổ phần N (V). Do đó, cần buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 5.890.000 đồng, không có cơ sở chấp nhận số tiền còn lại 294.110.000 đồng.

[2.3] Về tiền lãi: Nguyên đơn bà T không yêu cầu tính lãi, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp quy định.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận một phần, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp một phần.

Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Yến T; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn T1.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2025/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh, như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Yến T đối với bị đơn ông Huỳnh Văn T1 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Huỳnh Văn T1 có nghĩa vụ trả lại cho bà Huỳnh Yến T số tiền nợ 605.890.000 đồng (sáu trăm lẻ năm triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Yến T về việc buộc bị đơn ông Huỳnh Văn T1 trả lại 294.110.000 đồng (hai trăm chín mươi bốn triệu một trăm mười nghìn đồng).

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Huỳnh Yến T phải chịu số tiền 14.705.500 đồng (mười bốn triệu bảy trăm lẻ năm nghìn năm trăm đồng), được khấu trừ vào 19.500.000 đồng (mười chín triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí, còn trả cho bà Huỳnh Yến T 4.794.500 đồng (bốn triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0008227 ngày 05/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (sau sáp nhập là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh).

Ông Huỳnh Văn T1 phải nộp số tiền 28.235.600 đồng (hai mươi tám triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Trả cho bà Huỳnh Yến T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0022868 ngày 03/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh (ông Lê Thành D nộp thay).

Trả cho ông Huỳnh Văn T1 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0021889 ngày 01/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 16 – TPHCM;
- TAND khu vực 16 – TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự (14),(80).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Nguyễn Thị Duyên Hằng